

Số: 43 /2016/VMS
Vv đính chính báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016

Hải Phòng, ngày 04 tháng 5 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Ngày 29/4/2016, Công ty cổ phần Phát triển hàng hải (MCK: VMS) đã thực hiện công bố báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016. Công ty cổ phần phát triển hàng hải xin đính chính số liệu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 như sau:

STT	Trang	Nội dung	Số liệu đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	3	Mã số 31: Thu nhập khác	468.137.976	488.137.976	20.000.000
2	3	Mã số 40: Lợi nhuận khác	4.426.257	24.426.257	20.000.000
3	3	Mã số 50: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.696.613.035	4.716.613.035	20.000.000
4	3	Mã số 60: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.658.958.168	3.678.958.168	20.000.000

Nguyên nhân: Do sai sót trong đánh máy và không làm ảnh hưởng đến các số liệu khác trong Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần Phát triển hàng hải.

Chúng tôi xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần Phát triển hàng hải đã đính chính Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96,692,481,806	100,897,903,959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38,644,323,963	38,635,046,676
1. Tiền	111		16,294,323,963	12,285,046,676
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,350,000,000	26,350,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,780,263,577	11,980,544,577
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	2,569,523,450	2,569,907,774
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(1,046,818,206)	(1,046,921,530)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	8,257,558,333	10,457,558,333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,659,303,881	47,024,594,361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37,940,615,499	38,777,742,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8,111,848,052	8,785,088,052
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3,545,395,587	2,400,319,405
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,938,555,257)	(2,938,555,257)
IV. Hàng tồn kho	140		1,249,586,130	1,594,468,128
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,249,586,130	1,594,468,128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		359,004,255	1,663,250,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	267,520,013	1,177,345,073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	485,905,144
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		91,484,242	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149,654,118,893	151,902,267,641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,600,873,889	35,061,001,718
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.9	32,034,981,684	32,319,981,684
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2,565,892,205	2,741,020,034
II. Tài sản cố định	220	V.11	32,449,813,606	33,852,146,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32,449,813,606	33,852,146,244
- Nguyên giá	222		118,115,190,881	118,453,060,707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85,665,377,275)	(84,600,914,463)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41,320,994,414	41,308,958,414
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	41,320,994,414	41,308,958,414
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35,340,307,522	35,340,307,522
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	3,600,000,000	3,600,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(1,854,116,480)	(1,854,116,480)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,942,129,462	6,339,853,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	5,942,129,462	6,339,853,743
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246,346,600,699	252,800,171,600

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82,819,812,511	87,050,998,780
I. Nợ ngắn hạn	310		30,381,081,623	34,463,644,106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	15,871,410,948	17,631,406,924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	581,668,054	775,906,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	2,574,969,506	4,145,698,884
4. Phải trả người lao động	314		3,145,798,404	5,907,542,348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	3,549,291,768	3,457,453,472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		406,254,543	726,981,816
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	3,690,282,911	1,586,775,980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		319,245,455	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	242,160,034	231,878,182
II. Nợ dài hạn	330		52,438,730,888	52,587,354,674
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	52,438,730,888	52,587,354,674
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163,526,788,188	165,749,172,820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	163,526,788,188	165,749,172,820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,315,446,218	12,315,446,218
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,211,361,970	43,433,746,602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,532,403,802	25,995,248,480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,678,958,168	17,438,498,122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246,346,600,699	252,800,171,600

Hải phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q1/2016	Năm trước Q1/2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55,409,010,140	57,186,088,950	55,409,010,140	57,186,088,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	55,409,010,140	57,186,088,950	55,409,010,140	57,186,088,950
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48,646,790,323	52,114,239,457	48,646,790,323	52,114,239,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,762,219,817	5,071,849,493	6,762,219,817	5,071,849,493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	226,278,855	1,155,281,560	226,278,855	1,155,281,560
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34,670,862	10,735,560	34,670,862	10,735,560
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	14,145,455		14,145,455	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,247,495,577	1,472,096,123	2,247,495,577	1,472,096,123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4,692,186,778	4,744,299,370	4,692,186,778	4,744,299,370
11. Thu nhập khác	31	VI.7	488,137,976	267,772,353	488,137,976	267,772,353
12. Chi phí khác	32	VI.8	463,711,719	87,013,878	463,711,719	87,013,878
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		24,426,257	180,758,475	24,426,257	180,758,475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,716,613,035	4,925,057,845	4,716,613,035	4,925,057,845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,037,654,867	1,176,359,611	1,037,654,867	1,176,359,611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		3,678,958,168	3,748,698,234	3,678,958,168	3,748,698,234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			409	417

Hải phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đậu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,430,855,259	54,967,364,292
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(41,758,447,312)	(45,684,013,977)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,339,886,547)	(9,394,622,336)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,800,000,000)	(3,129,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,792,602,335	7,991,576,538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,706,172,188)	(11,642,195,299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,618,951,547	(6,891,427,185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(739,843,474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116,000,000	108,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(2,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,200,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238,018,067	1,384,450,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		358,218,067	3,552,607,225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,988,605,860)	(2,496,977,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,988,605,860)	(2,496,977,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		(11,436,246)	(5,835,797,210)

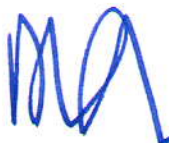
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,635,046,676	59,592,063,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,713,533	17,903,174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		38,644,323,963	53,774,169,454

Hải phòng, ngày tháng năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cấu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bóc xếp hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 do có sự thay đổi về chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ban Tổng giám đốc cam kết tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Đầu tư dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

4.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử, ... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản công trình, tài sản

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, ... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc

4.10 Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

4.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Trong việc xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.362.002.430	1.721.216.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.932.321.533	10.563.830.567
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	22.350.000.000	26.350.000.000
Cộng	38.644.323.963	38.635.046.676

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

V.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	2.569.523.450	2.569.907.774
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-1.046.818.206	-1.046.921.530
Cộng	1.522.705.244	1.522.986.244

V.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	8.257.558.333	10.457.558.333
Cộng	8.257.558.333	10.457.558.333

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	10.820	383.749.881	10.824	383.929.077
Công ty CP tập đoàn Hoa Sen (HSG)	930	31.794.872	936	32.000.000
Công ty CP đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	3.330	203.749.750	3.330	203.749.750
Công ty CP cơ điện lạnh (REE)	19.272	742.645.500	19.272	742.645.500
Công ty CP tập đoàn Hoà Phát (HPG)	5	85.344	5	85.344
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	3.593	237.948.000	3.593	237.948.000
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PVS)	74	1.789.603	74	1.789.603
Công ty CP vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	15.000	272.760.500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	10.000	195.000.000
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		2.569.523.450		2.569.907.774
		1.046.818.206		1.046.921.530

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.3 Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
BEACON INTERMODAL Leasing., LLC	1.162.663.222	1.624.543.577
CAI INTERNATIONAL., INC	1.355.232.735	1.249.238.790
Công ty TNHH Cảng Phước Long	3.432.909.919	5.012.185.994
Công ty CP vận tải container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	1.861.053.069	1.861.053.069
Tal International Container Corporation	1.177.740.773	2.410.920.820
Touax Global Container Solutions	499.325.566	1.456.921.717
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	0	0
Công ty CP xây dựng công trình giao thông 710	905.766.476	905.766.476
Công ty Toyota Việt Nam	4.667.978.040	3.740.427.130
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.877.945.699	20.516.684.588
Cộng	37.940.615.499	38.777.742.161

V.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát	0	0
Công ty CP bất động sản Nova Lexington	7.158.748.052	7.158.748.052
Các khoản khác	953.100.000	1.626.340.000
Cộng	8.111.848.052	8.785.088.052

V.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	759.091.844	434.972.831
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	472.540.000	484.876.000
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	27.222.232	266.267.790
Phải thu tiền điện chi hộ	287.181.287	227.107.478
Phải thu tiền cho thuê bãi	230.144.000	378.752.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Phải thu chi phí vận tải chi hộ	279.362.895	160.810.645
Phải thu phí dịch vụ vận chuyển chi hộ	151.357.329	136.165.281
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	80.091.944	96.215.532
BHXH nộp thừa	41.654.430	67.778.443
Các khoản phải thu khác	1.216.749.626	147.373.405
Cộng	3.545.395.587	2.400.319.405

V.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
	VND
Số đầu năm	-2.938.555.257
Số trích trong kỳ	0
Hoàn nhập dự phòng	0
Số cuối năm	-2.938.555.257

V.7 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	731.298.096	772.634.880
Hàng hoá	251.030.047	281.962.626
Hàng mua đang đi trên đường	230.000.000	528.517.920
Hàng hóa BĐS	11.352.702	11.352.702
Hàng gửi đi bán	25.905.285	0
Cộng	1.249.586.130	1.594.468.128

V.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Hoạt động vận tải	223.515.128	1.109.638.880
Hoạt động khai thác bãi	44.004.885	67.706.193
Cộng	267.520.013	1.177.345.073

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.9 Trả trước cho người bán dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Địa ốc 10	30.886.813.597	30.886.813.597
Cty TNHH MTV san lấp mặt bằng Long Bình	935.000.000	1.220.000.000
Công ty CP XD công trình giao thông 710	213.168.087	213.168.087
Cộng	32.034.981.684	32.319.981.684

V.10 Phải thu dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.164.869.575	1.164.869.575
Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát	1.401.022.630	1.576.150.459
Cộng	2.565.892.205	2.741.020.034

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.496.448.801	24.334.063.328	24.710.405.094	362.409.120	3.549.734.364	118.453.060.707
Mua trong năm	0	0	101.800.000	0	0	101.800.000
Thanh lý, nhượng bán	353.999.708	0			85.670.118	472.619.826
Giảm khác	0					0
Số cuối kỳ	65.142.449.093	24.334.063.328	24.812.205.094	362.409.120	3.464.064.246	118.115.190.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.480.976.868	23.209.278.637	11.076.748.383	306.159.120	1.527.751.455	84.600.914.463
Khấu hao trong năm	484.164.438	271.172.697	606.313.284	4.687.500	116.227.353	1.482.565.272
Thanh lý, nhượng bán	332.432.342	0			85.670.118	418.102.460
Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	48.632.708.964	23.480.451.334	11.683.061.667	310.846.620	1.558.308.690	85.665.377.275
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.015.471.933	1.124.784.691	13.633.656.711	56.250.000	2.021.982.909	33.852.146.244
Số cuối năm	16.509.740.129	853.611.994	13.129.143.427	51.562.500	1.905.755.556	32.449.813.606

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31.386.430.952	31.374.394.952
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9.812.018.007	9.812.018.007
Dự án bãi container Đình Vũ	122.545.455	122.545.455
Cộng	41.320.994.414	41.308.958.414

(*) Dự án Bắc Rạch Chiếc – Phước Bình là dự án được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của cán bộ nhân viên Công ty.

V.13 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 27,73% vốn điều lệ.

V.14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines	33.594.424.002	33.594.424.002
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam(*)	0	0
Cộng	33.594.424.002	33.594.424.002

V.15 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay
	VND
Số đầu năm	-1.854.116.480
Số trích trong năm	0
Hoàn nhập dự phòng	0
Cộng	-1.854.116.480

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.16 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối kỳ
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.568.419.257	0	22.880.239	4.545.539.018
Chi phí sửa chữa bãi Chùa Vẽ	373.648.057		52.230.374	321.417.683
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hoà	1.339.222.958	0	345.976.515	993.246.443
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	58.563.471	43.307.272	19.944.425	81.926.318
Cộng	6.339.853.743	43.307.272	441.031.553	5.942.129.462

(*) Là tiền thuê đất trả trước một lần tại số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng. Diện tích 376,7 m², thời gian thuê đất 50 năm.

V.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty xăng dầu khu vực 3 – TNHH MTV	1.008.309.643	503.598.685
Công ty TNHH khai thác container Việt Nam	7.890.795.167	8.694.388.167
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	0	599.000.000
Công ty CP TMDV Hoàng Tiến Thịnh	254.920.000	352.960.000
Công ty TNHH Ngọc Khang	581.645.000	489.080.000
Gold Container Leasing PTE Ltd		0
Touax Global Container Solutions	867.689.068	912.829.882
Các đối tượng khác	5.268.052.070	6.079.550.190
Cộng	15.871.410.948	17.631.406.924

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty CP XD – TM và dịch vụ Thăng Long	0	200.000.000
Công ty TNHH MTV phân bón dầu khí Cà Mau	575.906.500	575.906.500
Các khoản khác	5.761.554	
Cộng	581.668.054	775.906.500

V.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	522.356.163	1.516.079.491	1.364.390.494	674.045.160
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		61.476.988	61.476.988	
Thuế xuất, nhập khẩu		88.362.281	88.362.281	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	1.038.578.867	3.305.438.444	1.138.136.564
Thuế thu nhập cá nhân	125.870.116	438.770.120	487.518.599	77.121.637
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.000.000	600.000.000	0	620.000.000
Các loại thuế khác	72.476.464	180.777.007	187.586.326	65.667.145
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	0	
Cộng	4.145.698.884	3.924.044.754	5.494.773.132	2.574.970.506

V.20 Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí khai thác bãi	3.073.870.837	2.962.268.955
Chi phí hoạt động giao nhận	54.598.688	107.971.466
Chi phí hoạt động vận tải	81.408.202	365.813.665
Chi phí hoạt động cấp dầu	28.832.460	588.392
Phải trả khác	310.581.581	20.810.994

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Cộng	3.549.291.768	3.457.453.472
-------------	----------------------	----------------------

V.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	339.860.037	290.632.537
Tiền cổ tức phải trả	2.000.000.000	273.333.670
Hoạt động khai thác nhà 163 NVT	523.416.770	523.416.770
Phải trả tiền khai thác bãi Nam Hòa 4	8.681.364	425.544.124
Phải trả, phải nộp khác	798.324.740	347.182.549
Cộng	3.690.282.911	1.586.775.980

V.22 Quỹ ban điều hành, quản lý, phúc lợi

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	-311.617.648	0
Quỹ phúc lợi	553.777.682	231.878.182
Cộng	242.160.034	231.878.674

V.23 Phải trả dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.018.500.000	1.118.500.000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án		
Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình	43.977.775.000	43.777.775.000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước		
Bình	7.442.455.888	7.491.079.674
Cộng	52.438.730.888	52.587.354.674

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

V.24 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	20.000.000.000	-20.000	8.746.758.303	0	41.869.100.700	160.615.839.003
Lãi trong năm trước						18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước				3.568.687.915	0	-3.568.687.915	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL	0					-2.128.818.315	-2.128.818.315
Chi cổ tức năm 2014 (12% VĐL)						-10.799.997.600	-10.799.997.600
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	20.000.000.000	-20.000	12.315.544.218	0	43.433.746.602	165.749.172.820
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	20.000.000.000	-20.000	12.315.544.218	0	43.433.746.602	165.749.172.820
Lãi trong năm nay						3.678.958.168	3.678.958.168
Truy thu thuế năm trước						-1.344.000	-1.344.000
Tạm trích quỹ PL				0		-500.000.000	-500.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (6% VĐL)						-5.399.998.800	-5.399.998.800
Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	20.000.000.000	-20.000	12.315.446.218	0	41.211.361.970	163.526.788.188

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

b. Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-20.000	-20.000
Cộng	109.999.980.000	109.999.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	10.799.997.600	9.000.000.000
Cộng	10.799.997.600	9.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-2	-2
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-2</i>	<i>-2</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.998	8.999.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.999.998</i>	<i>8.999.998</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		
Cộng	8.999.998	8.999.998

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/16 VND	Quý 1/15 VND
Doanh thu bán hàng hoá	8.084.106.162	13.417.288.748

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.324.903.978	43.768.800.202
Cộng	55.409.010.140	57.186.088.950

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	7.861.203.350	13.129.534.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.755.586.973	38.984.705.284
Cộng	48.646.790.323	52.114.239.457

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.189.274	405.532.327
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	721.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.213.101	28.129.233
Hoạt động khác	9.786.480	0
Cộng	226.188.855	1.155.281.560

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.656.345	10.721.593
Chi phí khác	14.517	13.967
Cộng	34.670.862	10.735.560

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.145.455	0
Cộng	14.145.455	0

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 1/16	Quý 1/15
VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi phí nhân viên quản lý	132.750.094	211.178.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.094.500	34.761.205
Chi phí dự phòng	0	20.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.399.473.345	619.493.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.524.756	510.769.303
Chi phí khác	347.652.882	75.893.949
Cộng	2.247.495.577	1.472.096.123

7. Thu nhập khác

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	152.872.727	172.909.090
Thu các khoản nợ không xác định được chủ nợ		0
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
Thu nhập kinh doanh năm trước ghi sót	297.309.118	
Thu nhập khác	37.956.131	94.863.263
Cộng	488.137.976	267.772.353

8. Chi phí khác

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	21.567.366	9.212.571
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	487.000	0
Chi phí do kế toán ghi nhầm, ghi sót	327.040.030	0
Chi phí khác	114.617.323	77.801.307
Cộng	463.711.719	87.013.878

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/16	Quý 1/15
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.678.958.168	3.748.698.234
Các khoản điều chỉnh tăng ,giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Lợi nhuận liên doanh chia cho Tổng công ty

Hàng hải Việt Nam		0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu lưu hành bình quân	3.678.958.168	3.748.698.234
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.999.998	8.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	409	417

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty là Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty mẹ
 Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Quý 1/16 VND	Quý 1/15 VND
Chi cổ tức năm	2.754.000.000	2.754.000.000
Chi phí khấu hao toà nhà 163 Nguyễn Văn Trỗi, lãi hợp đồng hợp tác liên doanh	0	22.317.493

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, công nợ với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ tức phải trả	2.000.000.000	0
Khấu hao toà nhà 163 Nguyễn Văn Trỗi, lãi hợp đồng hợp tác liên doanh	523.416.770	523.416.770
Công nợ phải trả	2.523.416.770	523.416.770

2. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/16 VND	Quý 1/15 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.803.431.890	2.052.715.411
Chi phí nhân công	7.868.119.450	7.163.974.444

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi phí khấu hao TSCĐ	1.416.142.416	1.345.569.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.559.096.567	41.552.756.942
Chi phí bằng tiền khác	2.247.495.577	1.472.096.123
Cộng	50.894.285.900	53.586.335.580

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đâu Anh Dũng

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

